

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
ĐIỆN NƯỚC AN GIANG**  
Số: 38 /CTCPĐN-CBTT

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**  
An Giang, ngày 20 tháng 10 năm 2026

## **CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kính gửi: Sở Giao Dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công Ty cổ phần Điện Nước An Giang thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 3 năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

### **1. Tên tổ chức:**

- Mã chứng khoán: DNA
- Địa chỉ: Số 821 Trần Hưng Đạo - P. Bình Đức – An Giang
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0296.3856100 Fax:0296.3857800
- Email: [thaongoc5ag@gmail.com](mailto:thaongoc5ag@gmail.com). Website: [www.diennuocag.com.vn](http://www.diennuocag.com.vn).

### **2. Nội dung thông tin công bố:**

- BCTC quý 3 năm 2026

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con)

☒ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/ kiểm toán):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC đã được soát xét/ kiểm toán):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày:..../10/2026 tại đường dẫn [www.diennuocag.com.vn](http://www.diennuocag.com.vn) (mục quan hệ cổ đông).

Tài liệu đính kèm:

- BCTC.....

**Đại diện tổ chức**

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT  
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

CÔNG  
TY CP  
ĐIỆN  
NƯỚC  
AN  
GIANG

Digitally signed by CÔNG  
TY CP ĐIỆN NƯỚC AN  
GIANG  
DN: C=VN, L=AN GIANG,  
CN=CÔNG TY CP ĐIỆN  
NƯỚC AN GIANG,  
OID.0.9.2342.19200300.10  
0.1.1=MST:1600249791,  
E=CTYDN\_AG@  
YAHOO.COM.VN  
Reason: I am the author of  
this document  
Location:  
Date: 2026.10.20  
10:48:48+07'00'  
Foxit PDF Reader Version:  
2024.2.0



**CHỦ TỊCH HĐQT**

**Lương Văn Bạ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
ĐIỆN NƯỚC AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số : 39 / CTCNĐN-CBTT

An Giang, ngày 20 tháng 10 năm 2026

V/v giải trình thay đổi lợi nhuận sau thuế  
TNDN trên 10% của Báo cáo tài chính Quý3  
năm 2026

Kính gửi : - Ủy ban Chứng khoán nhà nước.

-Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

*Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 14 của Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;*

Công ty CP Điện Nước An Giang (sau đây viết tắt là Công ty) xin báo cáo giải trình nguyên nhân thay đổi lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên 10% như sau :

Theo Báo cáo tài chính quý 3 năm 2026, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty là 56.995.472.731 đồng, so với lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 3 năm 2025 tăng 18.535.837.312 đồng (trên 10% so với cùng kỳ năm trước).

Nguyên nhân:

+ Trong 09 tháng đầu năm nay, một số công trình cải tạo, sửa chữa điện nước sử dụng từ nguồn chi phí chậm được triển khai thi công theo tiến độ kế hoạch.

+ Công ty chủ động tiết kiệm các chi phí quản lý; chi phí sửa chữa thường xuyên nhằm đảm bảo tăng trưởng lợi nhuận của Công ty trong 09 tháng đầu năm 2026.

Từ nguyên nhân trên, dẫn đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty quý 3 năm 2026 biến động tăng trên 10% so với thực hiện quý 3 năm 2025.

Trên đây là ý kiến giải trình về thay đổi lợi nhuận sau thuế TNDN trên 10% của Báo cáo tài chính quý 3 năm 2026, Công ty xin báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Trân trọng!

**CÔNG TY CP ĐIỆN NƯỚC AN GIANG  
CHỦ TỊCH HĐQT**



**Nơi nhận:**

-Như trên;

-Lưu VT, KH-KD./.

**Lương Văn Bạ**

**ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG**

Địa chỉ: 821 Trần Hưng Đạo, tổ 13, khóm Bình Thới 1, p. Bình Đức, Tỉnh An Giang

**Mẫu số B 01-DN**(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                                     | Mã số      | Thuyết minh | 30/09/2026               | 01/01/2026               |
|-------------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1                                                           | 2          | 3           | 4                        | 5                        |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                                 | <b>100</b> |             | <b>517.751.308.433</b>   | <b>499.187.636.161</b>   |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                | <b>110</b> |             | <b>151.200.443.337</b>   | <b>161.673.624.329</b>   |
| 1. Tiền                                                     | 111        | V.1         | 121.200.443.337          | 161.673.624.329          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                               | 112        |             | 30.000.000.000           |                          |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                        | <b>120</b> |             | <b>35.340.000.000</b>    | <b>35.340.000.000</b>    |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                                   | 121        |             |                          |                          |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)             | 122        |             |                          |                          |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn                 | 123        | V.2a        | 35.340.000.000           | 35.340.000.000           |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                     | <b>130</b> |             | <b>240.778.724.384</b>   | <b>231.527.002.739</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                         | 131        | V.3a        | 7.434.253.249            | 10.304.422.736           |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn (331)                   | 132        | V.4         | 7.118.965.457            | 4.962.493.794            |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                                 | 133        | V.3b        | 220.042.893.124          | 211.109.646.009          |
| 4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng                  | 134        |             |                          |                          |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                             | 135        |             |                          |                          |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                                   | 136        | V.5a        | 7.511.170.025            | 6.478.997.671            |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (3441)                      | 136F       |             |                          |                          |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)                   | 137        | V.5b        | (1.328.557.471)          | (1.328.557.471)          |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                                  | 139        |             |                          |                          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                     | <b>140</b> |             | <b>48.113.740.653</b>    | <b>43.635.622.879</b>    |
| 1. Hàng tồn kho                                             | 141        | V.6         | 48.113.740.653           | 43.635.622.879           |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                       | 142        |             |                          |                          |
| <b>V. Tài sản sinh học ngắn hạn</b>                         | <b>150</b> |             |                          |                          |
| 1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn               | 151        |             |                          |                          |
| 2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn | 152        |             |                          |                          |
| 3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)          | 153        |             |                          |                          |
| <b>VI. Tài sản ngắn hạn khác</b>                            | <b>160</b> |             | <b>42.318.400.059</b>    | <b>27.011.386.214</b>    |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn (2421) --141                | 161        | V.7a        | 42.318.400.059           | 27.011.386.214           |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ --133                            | 162        |             |                          |                          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước --331           | 163        |             |                          |                          |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ (171) --338   | 164        |             |                          |                          |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác (2288)                             | 165        |             |                          |                          |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                                  | <b>200</b> |             | <b>1.142.917.524.248</b> | <b>1.153.779.017.346</b> |

|                                                                      |            |      |                        |                        |
|----------------------------------------------------------------------|------------|------|------------------------|------------------------|
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                                 | <b>210</b> |      | <b>1.655.610.951</b>   | <b>916.887.037</b>     |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                                   | 211        |      |                        |                        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                                   | 212        |      |                        |                        |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                                | 213        |      |                        |                        |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                                           | 214        |      |                        |                        |
| 5. Phải thu dài hạn khác                                             | 215        | V.8  | 1.655.610.951          | 916.887.037            |
| 6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)                             | 216        |      |                        |                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                                           | <b>220</b> |      | <b>961.346.434.677</b> | <b>976.396.116.122</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                                          | 221        | V.9  | 942.915.241.663        | 959.374.007.661        |
| - Nguyên giá                                                         | 222        |      | 2.325.272.831.181      | 2.265.807.675.421      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                         | 223        |      | (1.382.357.589.518)    | (1.306.433.667.760)    |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                                    | 224        |      |                        |                        |
| - Nguyên giá                                                         | 225        |      |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                         | 226        |      |                        |                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                                           | 227        | V.10 | 18.431.193.014         | 17.022.108.461         |
| - Nguyên giá                                                         | 228        |      | 20.465.077.161         | 18.761.191.827         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                         | 229        |      | (2.033.884.147)        | (1.739.083.366)        |
| <b>III. Tài sản sinh học dài hạn</b>                                 | <b>230</b> |      |                        |                        |
| 1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ                                 | 231        |      |                        |                        |
| a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành | 232        |      |                        |                        |
| b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành      | 233        |      |                        |                        |
| - Nguyên giá                                                         | 234        |      |                        |                        |
| - Giá trị khấu hao lũy kế (*)                                        | 235        |      |                        |                        |
| 2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn                         | 236        |      |                        |                        |
| 3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn           | 237        |      |                        |                        |
| 4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)                    | 238        |      |                        |                        |
| <b>IV. Bất động sản đầu tư</b>                                       | <b>240</b> |      |                        |                        |
| - Nguyên giá                                                         | 241        |      |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                         | 242        |      |                        |                        |
| <b>V. Tài sản dở dang dài hạn</b>                                    | <b>250</b> |      | <b>38.823.095.008</b>  | <b>30.671.821.281</b>  |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn                      | 251        |      |                        |                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                                   | 252        | V.11 | 38.823.095.008         | 30.671.821.281         |
| <b>VI. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                                  | <b>260</b> |      | <b>6.584.040.000</b>   | <b>3.584.040.000</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con (221)                                      | 261        |      |                        |                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (222)                     | 262        |      |                        |                        |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                    | 263        | V.2b | 84.040.000             | 84.040.000             |
| 4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)              | 264        |      |                        |                        |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn                           | 265        | V.2c | 6.500.000.000          | 3.500.000.000          |
| 6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*) --22922      | 266        |      |                        |                        |
| <b>VII. Tài sản dài hạn khác</b>                                     | <b>270</b> |      | <b>134.508.343.612</b> | <b>142.210.152.906</b> |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn                                       | 271        | V.7b | 134.508.343.612        | 142.210.152.906        |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                    | 272        |      |                        |                        |

|                                                |            |                          |                          |
|------------------------------------------------|------------|--------------------------|--------------------------|
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 273        |                          |                          |
| 4. Tài sản dài hạn khác                        | 274        |                          |                          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)</b>     | <b>280</b> | <b>1.660.668.832.681</b> | <b>1.652.966.653.507</b> |

| NGUỒN VỐN                                           | Mã số      | Thuyết minh | 30/09/2026             | 01/01/2026             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| I                                                   | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>747.542.358.164</b> | <b>787.513.582.634</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>346.226.450.451</b> | <b>478.028.101.281</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.12        | 185.129.163.705        | 174.028.127.139        |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | V.13        | 1.350.903.368          | 302.801.182            |
| - Người mua trả tiền trước ngắn hạn (13113)         | 312A       |             | 1.007.903.368          | 302.801.182            |
| - Người mua trả tiền trước ngắn hạn (13118)         | 312B       |             | 343.000.000            |                        |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận                       | 313        | V.14        | 1.519.867.975          |                        |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn     | 314        | V.15        | 25.410.148.398         | 43.791.004.095         |
| 5. Phải trả người lao động                          | 315        | V.16        | 48.853.842.907         | 43.288.672.481         |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 316        | V.17        | 928.437.213            | 559.441.120            |
| 7. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 317        |             |                        |                        |
| 8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn | 318        |             |                        |                        |
| 9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn                   | 319        |             |                        |                        |
| 10. Phải trả ngắn hạn khác                          | 320        | V.18a       | 22.112.147.734         | 81.194.875.083         |
| - Phải trả&phải nộp khác (1388)                     | 320A       |             | 765.209.186            |                        |
| - Phải trả&phải nộp khác (3382)                     | 320B       |             | 828.673.958            | 819.676.897            |
| - Phải trả&phải nộp khác (3383)                     | 320C       |             |                        |                        |
| - Phải trả&phải nộp khác (3384)                     | 320D       |             |                        |                        |
| - Phải trả&phải nộp khác (3386)                     | 320F       |             |                        |                        |
| - Phải trả&phải nộp khác (3388)                     | 320G       |             | 20.518.264.590         | 80.375.198.186         |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (344)               | 320H       |             |                        |                        |
| 11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 321        | V.19a       | 42.080.990.762         | 96.692.809.875         |
| 12. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 322        |             |                        |                        |
| 13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 323        | V.20        | 18.840.948.389         | 38.170.370.306         |
| 14. Quỹ bình ổn giá                                 | 324        |             |                        |                        |
| 15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 325        |             |                        |                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>401.315.907.713</b> | <b>309.485.481.353</b> |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             |                        |                        |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             |                        |                        |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn      | 333        |             |                        |                        |
| 4. Chi phí phải trả dài hạn                         | 334        |             |                        |                        |
| 5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 335        |             |                        |                        |
| 6. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 336        |             |                        |                        |
| 7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn                    | 337        |             |                        |                        |
| 8. Phải trả dài hạn khác                            | 338        | V.18b       | 117.203.670.048        | 107.203.670.048        |
| - Phải trả dài hạn khác (3388)                      | 338F       |             | 117.203.670.048        | 107.203.670.048        |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 339        | V.19b       | 267.639.189.377        | 186.479.254.241        |
| 10. Trái phiếu chuyển đổi                           | 340        |             |                        |                        |
| 11. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 341        |             |                        |                        |
| 12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 342        | V.21        | 16.473.048.288         | 15.802.557.064         |
| 13. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 343        |             |                        |                        |
| 14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 344        |             |                        |                        |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                           | <b>400</b> |             | <b>913.126.474.517</b> | <b>865.453.070.873</b> |

|                                                |            |       |                          |                          |
|------------------------------------------------|------------|-------|--------------------------|--------------------------|
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        | V.22  | 563.295.670.000          | 563.295.670.000          |
| 2. Thặng dư vốn                                | 412        |       |                          |                          |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            | 413        |       |                          |                          |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |       |                          |                          |
| 5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)         | 415        |       |                          |                          |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        |       |                          |                          |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |       |                          |                          |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        | V.22a | 194.720.612.838          | 180.970.612.838          |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 419        |       |                          |                          |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 420        | V.22b | 155.110.191.679          | 121.186.788.035          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 420a       |       | 36.692.437.535           | 36.692.437.535           |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 420b       |       | 118.417.754.144          | 84.494.350.500           |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>   | <b>440</b> |       | <b>1.660.668.832.681</b> | <b>1.652.966.653.507</b> |

Phê duyệt, ngày 19 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO  
PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu)

*Đường Quốc Quân*

*Phạm Văn Trí*



*Lương Văn Bạ*

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ  
(Dạng đầy đủ)  
Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                        | Mã số | Thuyết minh | Quý 3 năm 2026  |                 | Lũy kế từ đầu năm đến ngày 30/09/26 |                   |
|---------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|-------------------------------------|-------------------|
|                                                                                 |       |             | Năm nay         | Năm trước       | Năm nay                             | Năm trước         |
| 1                                                                               | 2     | 3           | 4               | 5               | 6                                   | 7                 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                       | 01    |             | 755.304.983.538 | 702.068.004.640 | 2.278.824.709.413                   | 2.097.163.732.951 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                                 | 02    |             |                 |                 |                                     |                   |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)               | 10    |             | 755.304.983.538 | 702.068.004.640 | 2.278.824.709.413                   | 2.097.163.732.951 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                             | 11    |             | 596.100.567.495 | 571.671.962.466 | 1.816.496.304.118                   | 1.685.906.074.702 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)                 | 20    |             | 159.204.416.043 | 130.396.042.174 | 462.328.405.295                     | 411.257.658.249   |
| 6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư                       | 21    |             |                 |                 |                                     |                   |
| 7. Doanh thu hoạt động tài chính                                                | 22    |             | 703.362.898     | 253.370.402     | 1.655.071.756                       | 1.105.635.011     |
| 8. Chi phí tài chính                                                            | 23    |             | 6.725.749.168   | 5.494.220.065   | 20.021.620.718                      | 14.700.213.602    |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                                     | 24    |             | 6.394.543.238   | 5.494.220.065   | 20.021.620.718                      | 14.700.213.602    |
| 9. Chi phí bán hàng                                                             | 25    |             | 46.512.478.432  | 45.461.712.425  | 150.261.202.034                     | 145.750.112.171   |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                | 26    |             | 37.599.837.091  | 33.332.788.867  | 100.388.542.345                     | 91.518.203.433    |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23+ 25 + 26)} | 30    |             | 69.069.714.250  | 46.360.691.219  | 193.312.111.954                     | 160.394.764.054   |
| 12. Thu nhập khác                                                               | 31    |             | 4.652.753.519   | 1.894.791.683   | 11.841.784.551                      | 13.422.212.779    |
| 13. Chi phí khác                                                                | 32    |             | 2.478.126.855   | 180.938.628     | 6.945.462.552                       | 4.467.908.041     |
| 14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                                               | 40    |             | 2.174.626.664   | 1.713.853.055   | 4.896.321.999                       | 8.954.304.738     |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                            | 50    |             | 71.244.340.914  | 48.074.544.274  | 198.208.433.953                     | 169.349.068.792   |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                 | 51    |             | 14.248.868.183  | 9.614.908.855   | 38.967.188.585                      | 31.372.428.205    |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                  | 52    |             |                 |                 | 670.491.224                         | 2.496.275.337     |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)                | 60    |             | 56.995.472.731  | 38.459.635.419  | 158.570.754.144                     | 135.480.365.250   |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                                                | 70    |             | 1.012           | 683             | 2.346                               | 2.071             |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)                                              | 71    |             | 1.012           | 683             | 2.346                               | 2.071             |

Phê duyệt, ngày 19 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP  
(Ký, họ tên)

KÊ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO  
PHÁP LUẬT  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

*Ccccc*  
Dương Quốc An

*Phạm Cao Trí*  
Phạm Cao Trí

M.S.D.N: 1600249791-C  
CÔNG TY  
CP  
ĐIỆN NƯỚC  
AN GIANG  
TỈNH AN GIANG  
CHỦ TỊCH HĐQT  
*Lương Văn Bạ*  
Lương Văn Bạ

**ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG**

Địa chỉ: 821 Trần Hưng Đạo, tổ 13, khóm Bình Thới 1, p. Bình Đức, Tỉnh An Giang

Mẫu số B 03-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ quý 1 đến quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                                                         | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                   |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|------------------------------------|-------------------|
|                                                                                                  |       |             | Năm nay                            | Năm trước         |
| 1                                                                                                | 2     | 3           | 4                                  | 5                 |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                |       |             |                                    |                   |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          | 01    |             | 198.208.433.953                    | 169.349.068.792   |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |       |             |                                    |                   |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                         | 02    |             | 76.785.605.875                     | 78.597.324.525    |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04    |             |                                    |                   |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính                                                         | 05    |             |                                    |                   |
| - Chi phí đi vay                                                                                 | 06    |             | (1.655.071.756)                    | (1.105.635.011)   |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                      | 07    |             | 20.021.620.718                     | 14.938.684.576    |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 | 08    |             | 293.360.588.790                    | 261.779.442.882   |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09    |             | (10.907.332.596)                   | (71.385.208.953)  |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10    |             | (4.478.117.774)                    | (4.591.979.187)   |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    |             | (77.659.266.296)                   | (79.877.509.515)  |
| - Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ                                                                 | 12    |             | (7.605.204.551)                    | (16.687.111.224)  |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                              | 13    |             |                                    |                   |
| - Chi phí đi vay đã trả                                                                          | 14    |             | (20.021.620.718)                   |                   |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 15    |             |                                    | 33.383.614.669    |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 16    |             | (125.495.189.000)                  | (103.306.750.500) |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         | 17    |             | (46.580.260.417)                   |                   |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                    | 20    |             | 613.597.438                        | 19.314.498.172    |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                   |       |             |                                    |                   |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                | 21    |             | (69.887.198.157)                   | (77.007.776.779)  |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                             | 22    |             | 18.930.344.911                     |                   |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                          | 23    |             | (2.083.112.963)                    | 12.000.000.000    |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 24    |             |                                    |                   |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                       | 25    |             |                                    |                   |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                   | 26    |             |                                    |                   |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           | 27    |             | 1.655.071.756                      | 1.105.635.011     |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                        | 30    |             | (51.384.894.453)                   | (63.902.141.768)  |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                               |       |             |                                    |                   |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                   | 31    |             |                                    |                   |

| Chỉ tiêu                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                        |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------------------|------------------------|
|                                                                                            |           |             | Năm nay                            | Năm trước              |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             |                                    |                        |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33        |             | 56.981.557.351                     | 127.772.372.568        |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34        |             | (30.433.441.328)                   | (84.631.795.031)       |
| - Trả nợ gốc vay thông thường                                                              | 34.1      |             |                                    |                        |
| - Trả nợ gốc trái phiếu phát hành – nợ phải trả                                            | 34.2      |             |                                    |                        |
| - Trả nợ từ khoản phải thu (CP ưu đãi phân loại nợ)                                        | 34.3      |             |                                    |                        |
| - Trả tiền trong giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ / REPO                         | 34.4      |             |                                    |                        |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          | 35        |             |                                    |                        |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        |             | 13.750.000.000                     |                        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> |             | <b>40.298.116.023</b>              | <b>43.140.577.537</b>  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>                                  | <b>50</b> |             | <b>(10.473.180.992)</b>            | <b>(1.447.066.059)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                     | <b>60</b> |             | <b>161.673.624.329</b>             | <b>46.457.676.036</b>  |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |             |                                    |                        |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>                                | <b>70</b> |             | <b>151.200.443.337</b>             | <b>45.010.609.977</b>  |

Phê duyệt, ngày 19 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO  
PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu)

*Dương Quốc Quân*

*Phạm Văn Trí*



*Lương Văn Bạ*

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 tháng đầu năm 2026

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2026

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Điện nước An Giang (dưới đây gọi tắt là “Công ty”), tiền thân là Công ty Điện nước An Giang được cổ phần hóa theo Quyết định số 1242/QĐ-UBND ngày 04/8/2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang.

Ngày 28/3/2011, Công ty đã đăng ký hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 1600249791 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp. Và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ nhất ngày 13/6/2013, lần thứ hai ngày 14/8/2013, lần thứ ba ngày 07/6/2016, lần thứ tư ngày 10/8/2016, lần thứ năm ngày 18/09/2019, lần thứ sáu ngày 31/10/2020, lần thứ 7 ngày 01/11/2021; thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 15/8/2024; lần thứ 8 ngày 15/01/2022; thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 15/8/2024 lần thứ 9 ngày 29/7/2025 và thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 13/7/2026

Trụ sở đăng ký của Công ty đặt tại số 821 đường Trần Hưng Đạo, tổ 13, Khóm Bình Thới 1, phường Bình Đức, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

#### Các chi nhánh bao gồm:

- Xí nghiệp Cấp nước Long Xuyên;
- Xí nghiệp Điện nước Châu Đốc;
- Xí nghiệp Điện nước Chợ Mới;
- Xí nghiệp Điện nước Châu Phú;
- Xí nghiệp Điện nước Phú Tân;
- Xí nghiệp Điện nước An Phú;
- Xí nghiệp Điện nước Tịnh Biên;
- Xí nghiệp Điện nước Tri Tôn;
- Xí nghiệp Điện nước Tân Châu;
- Xí nghiệp Điện nước Châu Thành;
- Xí nghiệp Điện nước Thoại Sơn;
- Xí nghiệp Xây lắp Điện Nước.

#### 2. Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 13/7/2026 bao gồm:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn thực phẩm;

- Chê biên, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc di thuê;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng nhà để ở;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Khách sạn và dịch vụ lưu trú tương tự;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị;
- Sản xuất điện từ nguồn năng lượng không tái tạo;
- Truyền tải và phân phối điện;
- Bán buôn gạo, lúa mỳ, sản phẩm từ ngũ cốc khác, bột mỳ;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại.

## **II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Chi nhánh bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán** là đồng Việt Nam (VND) do các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## **III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số (Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính) và các chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

### **2. Thay đổi chính sách kế toán**

Theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

### **3. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

#### 4. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, được soạn lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

#### 2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3. Các chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

##### Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ theo phương pháp nhập trước xuất trước

Kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

##### Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho.

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

##### Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

##### Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

#### 5. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận giá trị TSCĐ hữu hình

Giá trị ban đầu của tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, sau khi ghi nhận ban đầu, trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                                              |            |
|----------------------------------------------|------------|
| Nhà cửa vật kiến trúc                        | 5 - 25 năm |
| Máy móc thiết bị                             | 3 - 25 năm |
| Phương tiện vận tải                          | 5 - 10 năm |
| TSCĐ khác                                    | 3 - 8 năm  |
| Phần mềm máy tính                            | 5 năm      |
| Chi phí bồi hoàn, đền bù giải phóng mặt bằng | 50 năm     |

**Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình**

Giá trị ban đầu của tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, sau khi ghi nhận ban đầu, trong quá trình sử dụng, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

**6. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước**

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện hành thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

**7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác**

Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là tương đương tiền;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

**8. Kế toán các khoản đầu tư tài chính**

**Nguyên tắc ghi nhận**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

**9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là các khoản phải trả ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là các khoản phải trả dài hạn;
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

**10. Ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**11. Quỹ tiền lương năm 2026 được tạm trích lập theo Nghị quyết số 02 NQ/DHĐCD ngày 29/6/2026.**

**12. Công cụ tài chính** là hợp đồng làm tăng tài sản tài chính của Công ty và nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác.

**Tài sản tài chính** gồm:

- Tiền mặt,
- Công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác,
- Quyền theo hợp đồng để: (i) Nhận tiền mặt hoặc tài sản tài chính khác từ đơn vị khác; hoặc (ii) Trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện có thể có lợi cho Công ty;
- Hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Công ty.

**Nợ phải trả tài chính** là các nghĩa vụ sau:

- Mang tính bắt buộc để: (i) Thanh toán tiền mặt hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác; (ii) Trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho đơn vị; hoặc
- Hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Công ty.

**Tài sản tài chính của Công ty** gồm Tiền và tương đương tiền, Phải thu khách hàng, Phải thu khác và Đầu tư tài chính.

**Nợ phải trả tài chính của Công ty** gồm Các khoản vay và nợ, Phải trả người bán và Phải trả khác.

**Giá trị ghi sổ** ban đầu của tài sản tài chính: Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dùng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**Giá trị hợp lý** của các công cụ tài chính là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Để ước tính giá trị hợp lý của các công cụ tài chính, Công ty sử dụng các giả định và phương pháp sau:

- Giá trị hợp lý của tiền, các khoản phải thu và phải trả ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng phần không có khả năng thu hồi);
- Giá trị hợp lý các khoản phải thu và phải trả dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn tương tự.

### **13. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

### **14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

**Doanh thu bán hàng** được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Doanh thu hoạt động tài chính** phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### **15. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành; chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự

tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định thuế đối với các nghiệp vụ khác nhau có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau, do vậy, các số liệu thuế thể hiện trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

#### **Thuế suất và các khoản ưu đãi thuế**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

#### **16. Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

### **V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

#### **V.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                                                            | <b>30/09/2026</b>      | <b>01/01/2026</b>      |
|----------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt                                                                   | 106.173.776            | 64.968.388             |
| Tiền gửi ngân hàng                                                         | 121.094.269.561        | 161.608.655.941        |
| Các khoản tương đương tiền(Tiền gửi kỳ hạn 01 tháng Ngân hàng Công Thương) | 30.000.000.000         |                        |
| <b>Cộng</b>                                                                | <b>151.200.443.337</b> | <b>161.673.624.329</b> |

#### **V.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

##### **V.2.a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                    | <b>30/09/2026</b>     | <b>01/01/2026</b>     |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>    | <b>35.340.000.000</b> | <b>35.340.000.000</b> |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 35.340.000.000        | 35.340.000.000        |
| <b>Cộng</b>        | <b>35.340.000.000</b> | <b>35.340.000.000</b> |

##### **V.2.b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Giá trị đầu tư vào Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường với số tiền: **84.040.000đ.**

##### **V.2.c. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn**

|                    | <b>30/09/2026</b>    | <b>01/01/2026</b>    |
|--------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>    | <b>6.500.000.000</b> | <b>3.500.000.000</b> |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 6.500.000.000        | 3.500.000.000        |
| <b>Cộng</b>        | <b>6.500.000.000</b> | <b>3.500.000.000</b> |

#### **V.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

| <b>V.3.a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b> | <b>30/09/2026</b>    | <b>01/01/2026</b>     |
|------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                                | 7.434.253.249        | 10.304.422.736        |
|                                                | 7.434.253.249        | 10.304.422.736        |
|                                                | <b>7.434.253.249</b> | <b>10.304.422.736</b> |

**V.3.b. Phải thu ngắn hạn nội bộ**

|                                    |         | <b>30/09/2026</b>      | <b>01/01/2026</b>      |
|------------------------------------|---------|------------------------|------------------------|
| Phải thu tiền điện                 | (V.3.1) | 164.644.814.688        | 102.394.420.066        |
| Phải thu tiền nước                 | (V.3.2) | 39.285.750.104         | 17.516.197.054         |
| Phải thu tiền điện kể, vật tư điện |         | 13.648.295.102         | 9.777.472.153          |
| Phải thu tiền thủy kể, vật tư nước |         | 5.554.859.940          | 4.309.616.566          |
| Phải thu khách hàng khác           |         | 3.090.826.710          | 77.111.940.170         |
| <b>Cộng</b>                        |         | <b>220.042.893.124</b> | <b>211.109.646.009</b> |

(V.3.1). Bao gồm các khoản phải thu sau:

| <b>Xí nghiệp</b>                        | <b>Số tiền</b>         |
|-----------------------------------------|------------------------|
| Phải thu tiền điện Xí nghiệp An Phú     | 8.615.326.950          |
| Phải thu tiền điện Xí nghiệp Châu Phú   | 16.804.534.338         |
| Phải thu tiền điện Xí nghiệp Châu Thành | 6.138.214.115          |
| Phải thu tiền điện Xí nghiệp Chợ Mới    | 9.595.373.102          |
| Phải thu tiền điện Xí nghiệp Phú Tân    | 15.545.287.240         |
| Phải thu tiền điện Xí nghiệp Thoại Sơn  | 6.893.267.953          |
| Phải thu tiền điện Xí nghiệp Tịnh Biên  | 13.823.155.185         |
| Phải thu tiền điện Xí nghiệp Châu Đốc   | 2.823.598.749          |
| Phải thu tiền điện Xí nghiệp Tri Tôn    | 13.675.725.319         |
| Phải thu tiền điện Xí nghiệp Tân Châu   | 5.442.260.649          |
| Tiền điện bổ sung khi quyết toán (*)    | 65.288.071.088         |
| <b>Cộng</b>                             | <b>164.644.814.688</b> |

(V.3.2). Bao gồm các khoản phải thu sau:

| <b>Xí nghiệp</b>                        | <b>Số tiền</b>        |
|-----------------------------------------|-----------------------|
| Phải thu tiền nước Xí nghiệp Long Xuyên | 2.037.725.030         |
| Phải thu tiền nước Xí nghiệp An Phú     | 2.562.789.692         |
| Phải thu tiền nước Xí nghiệp Châu Phú   | 249.517.092           |
| Phải thu tiền nước Xí nghiệp Châu Thành | 2.549.468.622         |
| Phải thu tiền nước Xí nghiệp Chợ Mới    | 3.937.550.516         |
| Phải thu tiền nước Xí nghiệp Phú Tân    | 2.078.358.032         |
| Phải thu tiền nước Xí nghiệp Thoại Sơn  | 1.744.205.493         |
| Phải thu tiền nước Xí nghiệp Tịnh Biên  | 939.267.133           |
| Phải thu tiền nước Xí nghiệp Châu Đốc   | 2.613.530.361         |
| Phải thu tiền nước Xí nghiệp Tri Tôn    | 2.111.103.295         |
| Phải thu tiền nước Xí nghiệp Tân Châu   | 1.385.064.483         |
| Tiền nước bổ sung khi quyết toán (*)    | 17.077.170.355        |
| <b>Cộng</b>                             | <b>39.285.750.104</b> |

(\*) là doanh thu tiền điện nước tính bổ sung cho tròn tháng (do chênh lệch thời gian của kỳ hóa đơn tiền điện nước).

**V.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                                                                       | <b>30/09/2026</b>    | <b>01/01/2026</b>    |
|-----------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty TNHH Xây Dựng Môi Trường<br>Nguyễn Phát                       | 0                    | 69.012.000           |
| Công ty cổ phần Sài Gòn Công Nghệ<br>Nước                             | 292.500.000          | 195.000.000          |
| Công ty Cổ Phần Xây Dựng WACOM                                        | 0                    | 399.000.000          |
| Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng - Cấp<br>Thoát Nước và Môi Trường WASEEN | 2.587.063.000        | 2.882.500.000        |
| Các nhà cung cấp khác                                                 | 4.239.402.457        | 1.416.981.794        |
| <b>Cộng</b>                                                           | <b>7.118.965.457</b> | <b>4.962.493.794</b> |

**V.5.a. Phải thu khác ngắn hạn khác**

|                    | <b>30/09/2026</b>    | <b>01/01/2026</b>    |
|--------------------|----------------------|----------------------|
| Phải thu khác 1388 | 3.019.490.981        | 3.117.044.658        |
| Phải thu 141       | 1.178.513.465        | 1.442.708.922        |
| Phải thu khác 3381 | 3.313.165.579        | 1.919.244.091        |
| <b>Cộng</b>        | <b>7.511.170.025</b> | <b>6.478.997.671</b> |

**V.5.b Nợ khó đòi**

|                                      | <b>30/09/2026</b>    | <b>01/01/2026</b>    |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Phải thu các tổ chức và cá nhân khác | 1.328.557.471        | 1.328.557.471        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>1.328.557.471</b> | <b>1.328.557.471</b> |

Nợ tiền điện, nước khách hàng đa phần  
bỏ địa phương đi làm ăn xa, trích lập dự  
phòng khó đòi năm 2024.

**V.6. Hàng tồn kho**

|                                     | <b>30/09/2026</b>     | <b>01/01/2026</b>     |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu               | 2.763.130.521         | 2.768.606.886         |
| Công cụ, dụng cụ, văn phòng phẩm    | 205.128.611           | 246.094.858           |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 1.044.957.592         | 1.777.571.431         |
| Thành phẩm                          | 54.978.616            | 31.013.325            |
| Hàng hóa                            | 38.541.629.574        | 34.340.788.258        |
| Hàng gửi đi bán                     | 5.503.915.739         | 4.471.548.121         |
| <b>Cộng</b>                         | <b>48.113.740.653</b> | <b>43.635.622.879</b> |

**V.7. Chi phí trả trước**

**V.7.a Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                                           | <b>Số cuối kỳ</b> | <b>Số đầu năm</b> |
|-------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Công cụ dụng cụ                           | 1.982.852.768     | 3.217.093.054     |
| Chi phí vật tư cải tạo sửa chữa, thay thế | 40.335.547.291    | 23.794.293.160    |

|                                          |                   |                 |               |                   |
|------------------------------------------|-------------------|-----------------|---------------|-------------------|
| Cộng                                     | 42.318.400.059    | 27.011.386.214  |               |                   |
| V.7.b Chi phí trả trước dài hạn          |                   |                 |               |                   |
|                                          | Số cuối kỳ        | Số đầu năm      |               |                   |
| Lắp đặt điện kế                          | 41.658.774.498    | 45.708.004.980  |               |                   |
| Lắp đặt thủy kế                          | 72.141.178.324    | 78.091.990.715  |               |                   |
| Chi phí cải tạo sửa chữa lớn             | 8.655.411.280     | 8.211.687.117   |               |                   |
| Chi phí đền bù san lấp mặt bằng đất thuê | 12.052.979.510    | 10.198.470.094  |               |                   |
| Các chi phí trả trước dài hạn khác       |                   |                 |               |                   |
| Cộng                                     | 134.508.343.612   | 142.210.152.906 |               |                   |
| V.8. Các khoản phải thu dài hạn          |                   |                 |               |                   |
|                                          | Số cuối kỳ        | Số đầu năm      |               |                   |
| Phải thu dài hạn khác                    | 1.655.610.951     | 916.887.037     |               |                   |
| V.9. Tài sản cố định hữu hình            |                   |                 |               |                   |
| Khoản mục                                | 01/01/2026        | Tăng            | Giảm          | 30/09/2026        |
| Nguyên giá                               |                   |                 |               |                   |
| Nhà cửa vật kiến trúc                    | 291.258.535.354   | 527.431.312     | 798.635.445   | 290.987.331.221   |
| Máy móc thiết bị                         | 1.961.997.371.543 | 64.034.282.605  | 6.739.164.860 | 2.019.292.489.288 |
| Phương tiện vận tải truyền dẫn           | 6.427.001.115     | 2.464.418.074   | 0             | 8.891.419.189     |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý                | 6.124.767.409     | 104.509.260     | 127.685.186   | 6.101.591.483     |
| Cộng                                     | 2.265.807.675.421 | 67.130.641.251  | 7.665.485.491 | 2.325.272.831.181 |
| Hao mòn lũy kế                           |                   |                 |               |                   |
| Nhà cửa vật kiến trúc                    | 157.435.791.043   | 9.009.632.911   | 797.868.231   | 165.647.555.723   |
| Máy móc thiết bị                         | 1.142.610.784.704 | 72.314.249.035  | 5.511.383.749 | 1.209.413.649.990 |
| Phương tiện vận tải truyền dẫn           | 2.626.159.769     | 622.601.248     | 0             | 3.248.761.017     |
| TSCĐ khác                                | 3.760.932.244     | 366.690.544     | 80.000.000    | 4.047.622.788     |
| Cộng                                     | 1.306.433.667.760 | 82.313.173.738  | 6.389.251.980 | 1.382.357.589.518 |
| Giá trị còn lại                          |                   |                 |               |                   |
| Nhà cửa vật kiến trúc                    | 133.822.744.311   |                 |               | 125.339.775.498   |

|                                |                        |                        |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| Máy móc thiết bị               | 819.386.586.839        | 809.878.839.298        |
| Phương tiện vận tải truyền dẫn | 3.800.841.346          | 5.642.658.172          |
| TSCĐ khác                      | 2.363.835.165          | 2.053.968.695          |
| <b>Cộng</b>                    | <b>959.374.007.661</b> | <b>942.915.241.663</b> |

**V.10. Tài sản cố định vô hình**

| Khoản mục              | 01/01/2026            | Tăng                 | Giảm               | 30/09/2026            |
|------------------------|-----------------------|----------------------|--------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                       |                      |                    |                       |
| Quyền sử dụng đất (*)  | 16.638.654.100        | 0                    | 0                  | 16.638.654.100        |
| Phần mềm máy tính      | 2.122.537.727         | 2.229.910.934        | 526.025.600        | 3.826.423.061         |
| <b>Cộng</b>            | <b>18.761.191.827</b> | <b>2.229.910.934</b> | <b>526.025.600</b> | <b>20.465.077.161</b> |
| <b>Hao mòn lũy kế</b>  |                       |                      |                    |                       |
| Quyền sử dụng đất      | 0                     | 0                    | 0                  | 0                     |
| Phần mềm máy tính      | 1.739.083.366         | 294.800.781          | 0                  | 2.033.884.147         |
| <b>Cộng</b>            | <b>1.739.083.366</b>  | <b>294.800.781</b>   | <b>0</b>           | <b>2.033.884.147</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                       |                      |                    |                       |
| Quyền sử dụng đất      | 16.638.654.100        |                      |                    | 16.638.654.100        |
| Phần mềm máy tính      | 383.454.361           |                      |                    | 1.792.538.914         |
| <b>Cộng</b>            | <b>17.022.108.461</b> |                      |                    | <b>18.431.193.014</b> |

(\*)Giá trị quyền sử dụng đất, bao gồm:

Hiện sử dụng làm trụ sở văn phòng chính và kho hàng tại thành phố Long Xuyên với tổng giá trị là 16.638.654.100 đồng;

Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

**V.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm:**

| Hạng mục công trình                             | 30/09/2026     | 01/01/2026     |
|-------------------------------------------------|----------------|----------------|
| Nâng công suất HTCN Bình Hòa 10.000m3/ngày - CT | 0              | 0              |
| HTCN Hội An - CM                                | 17.429.580.035 | 2.123.554.356  |
| Di dời HTCN Châu Đốc cũ, TP. Châu Đốc           | -              | -              |
| Công trình thoát nước và xử lý nước thải TPLX   | 0              | 0              |
| HTCN xã An Phú, huyện Tịnh Biên                 | 0              | 0              |
| Công trình khác                                 | 21.393.514.973 | 28.548.266.925 |

**CTY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG**  
**821 - Trần Hưng Đạo, tổ 13, khóm Bình Thới 1,**  
**P.Bình Đức, tỉnh An Giang**

**Mẫu số B 09- DN**  
**(Thông tư số 99/2025/TT-BTC**  
**ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)**

|             |                       |                       |
|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Cộng</b> | <b>38.823.095.008</b> | <b>30.671.821.281</b> |
|-------------|-----------------------|-----------------------|

**V.12. Phải trả người bán ngắn hạn bao gồm:**

|                                                | <b>30/09/2026</b>      | <b>01/01/2026</b>      |
|------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Cty CP Đầu tư&Xây dựng Cấp thoát nước (Waseco) | 0                      | 0                      |
| Công ty TNHH TV và ĐT XD Đạt Chánh             | 0                      | 19.466.001             |
| Cty TNHH dây&cáp điện Thành Công               | 648.435.218            | 736.894.223            |
| Nhà cung cấp khác                              | 184.480.728.487        | 173.271.766.915        |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>185.129.163.705</b> | <b>174.028.127.139</b> |

**V.13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|                                      | <b>30/09/2026</b>    | <b>01/01/2026</b>  |
|--------------------------------------|----------------------|--------------------|
| Nhà khách hàng khác (tiền nước XNLX) | 1.350.903.368        | 302.801.182        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>1.350.903.368</b> | <b>302.801.182</b> |

**V.14. Phải trả cổ tức, lợi nhuận**

|                            | <b>30/09/2026</b>    | <b>01/01/2026</b> |
|----------------------------|----------------------|-------------------|
| Phải trả cổ tức, lợi nhuận | 1.519.867.975        | 0                 |
| <b>Cộng</b>                | <b>1.519.867.975</b> | <b>0</b>          |

**V.15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                 | <b>Đầu kỳ</b>  | <b>Phải nộp</b> | <b>Đã nộp</b>  | <b>Cuối kỳ</b> |
|-----------------|----------------|-----------------|----------------|----------------|
| Thuế GTGT       | 2.779.411.620  | 34.442.537.674  | 33.433.329.288 | 3.788.620.006  |
| Thuế TNDN       | 39.293.344.912 | 38.967.188.584  | 29.083.344.911 | 19.177.188.585 |
| Thuế TNCN       | 185.715.916    | 941.127.164     | 1.126.843.080  | 0              |
| Thuế tài nguyên | 482.406.324    | 4.919.330.531   | 4.853.997.056  | 547.739.799    |

|                                    |               |                |                |               |
|------------------------------------|---------------|----------------|----------------|---------------|
| Thuế phí, lệ phí và các khoản khác | 1.050.125.323 | 14.850.437.342 | 14.003.962.657 | 1.974.664.657 |
|------------------------------------|---------------|----------------|----------------|---------------|

|             |                       |                       |                        |                       |
|-------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
| <b>Cộng</b> | <b>43.791.004.095</b> | <b>94.120.621.295</b> | <b>112.501.476.992</b> | <b>25.410.148.398</b> |
|-------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|

**V.16. Phải trả người lao động** năm 2026 được trích lập theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/ĐHĐCĐ năm 2026 thông qua 29/06/2026.

|                      |                       |                       |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                      | <b>30/09/2026</b>     | <b>01/01/2026</b>     |
| Tiền lương phải trả  | <b>48.853.842.907</b> | <b>43.288.672.481</b> |
| Tiền thưởng phải trả |                       |                       |

**V.17. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|             |                    |                    |
|-------------|--------------------|--------------------|
|             | <b>30/09/2026</b>  | <b>01/01/2026</b>  |
| Dự trả NHPT | 75.251.453         | 123.263.049        |
| Dự trả NHCT | 853.185.760        | 436.178.071        |
| <b>Cộng</b> | <b>928.437.213</b> | <b>559.441.120</b> |

**V.18. Các khoản phải trả khác**

|                                         |                       |                       |
|-----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>V.18.a Phải trả ngắn hạn khác</b>    | <b>30/09/2026</b>     | <b>01/01/2026</b>     |
| Kinh phí công đoàn                      | 828.673.958           | 819.676.897           |
| BHXXH+BHYT+BHTN                         | 0                     | 0                     |
| Lãi vay phải trả                        | 173.021.816           | 173.021.816           |
| Cổ tức phải trả                         | 87.568.850            | 400.715.425           |
| Doanh thu vật tư chưa xác định tiêu thụ | 6.946.163.491         | 5.859.500.834         |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác        | 14.076.719.619        | 73.941.960.111        |
| <b>Cộng</b>                             | <b>22.112.147.734</b> | <b>81.194.875.083</b> |

(i) Là giá trị vật tư xuất theo giá tiêu thụ nội bộ cho các Xí nghiệp trực thuộc để bán và lắp đặt điện kế/thủy kế cho các hộ sử dụng chờ lắp đặt và quyết toán khi hoàn thành.

(ii) công ty chứng khoán chuyển tiền bán cổ phần theo kế hoạch thoái vốn nhà nước. Đã nộp ngân sách nhà nước. Giá trị còn lại là chi phí thoái vốn được trừ.

**V.18.b Phải trả dài hạn khác**

|                   |                   |
|-------------------|-------------------|
| <b>30/09/2026</b> | <b>01/01/2026</b> |
|-------------------|-------------------|

|                             |                        |                        |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|
| Phải trả ngân sách Nhà nước | 117.203.670.048        | 107.203.670.048        |
| <b>Cộng</b>                 | <b>117.203.670.048</b> | <b>107.203.670.048</b> |

Vốn nhà nước cấp sau cổ phần hóa, Công ty phải trả ngân sách đã có kế hoạch lên phương án trả theo ý kiến UBND tỉnh trả theo kế hoạch xây dựng hàng năm của Công ty.

**V.19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn:**

**V.19.a Vay ngắn hạn:**

|                                    | 30/09/2026     | 01/01/2026     |
|------------------------------------|----------------|----------------|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần (a)   |                |                |
| Công Thương Việt Nam - CN An Giang | 42.080.990.762 | 96.692.809.875 |

Mục đích vay: Bổ sung chi phí sản xuất kinh doanh vật tư thiết bị điện, nước của Công ty.

Hình thức đảm bảo: khoản vay không có đảm bảo bằng tài sản. Bao gồm các khoản vay ngắn hạn và các khoản vay dài hạn đến hạn trả dưới 12 tháng.

**V.19.b Vay dài hạn:**

**Vay và nợ thuê tài chính dài hạn** bao gồm vay tại các ngân hàng sau:

|                                                        | 30/09/2026             | 01/01/2026             |
|--------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần (a)                       |                        |                        |
| Công Thương Việt Nam - CN An Giang                     | 263.474.534.377        | 180.904.977.241        |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang (b) | 4.164.655.000          | 5.574.277.000          |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam (Vốn vay từ ADB) (c)     |                        |                        |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam (d)                      |                        |                        |
| (Vốn vay từ AFD)                                       | 0                      | 0                      |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>267.639.189.377</b> | <b>186.479.254.241</b> |

(a).Khoản vay để thi công các công trình điện và nước; lãi suất thả nổi.Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

(b).Hệ thống cấp nước Long Sơn: vay thông qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam. Thời hạn trả nợ là 25 kỳ từ 31/03/2017 đến 31/03/2029. Khoản vay chịu lãi suất 5%/năm (trong hạn) và 7,5% (quá hạn).

**V.20. Quỹ Khen thưởng –Phúc lợi**

|                 | Số đầu năm     | Phát sinh tăng trong kỳ | Phát sinh giảm trong kỳ | Số cuối kỳ    |
|-----------------|----------------|-------------------------|-------------------------|---------------|
| Quỹ Khen thưởng | 29.600.765.006 | 20.922.440.000          | 41.859.615.336          | 8.663.589.670 |

**CTY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG**  
**821 - Trần Hưng Đạo, tổ 13, khóm Bình Thới 1,**  
**P.Bình Đức, tỉnh An Giang**

**Mẫu số B 09- DN**  
 (Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
 ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

|                                      |                       |                       |                       |                       |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Quỹ Phúc lợi                         | 8.190.002.250         | 5.380.110.000         | 2.955.145.081         | 10.614.967.169        |
| Quỹ thưởng Ban<br>điều hành, quản lý | 379.603.050           | 948.288.500           | 1.765.500.000         | (437.608.450)         |
| <b>Cộng</b>                          | <b>38.170.370.306</b> | <b>27.250.838.500</b> | <b>46.580.260.417</b> | <b>18.840.948.389</b> |

**V.21. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

|                                           | <b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b> |                       |
|-------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------|
|                                           | <b>Năm nay</b>                           | <b>Năm trước</b>      |
| Số đầu năm                                | 15.802.557.064                           | 14.225.282.003        |
| Ghi nhận vào kết quả kinh doanh           | 670.491.224                              | 1.577.275.061         |
| Bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 0                                        | 0                     |
| <b>Cộng</b>                               | <b>16.473.048.288</b>                    | <b>15.802.557.064</b> |

**V.22. Vốn chủ sở hữu**

**(V.22.1) Biến động của Vốn chủ sở hữu**

| <b>Chỉ tiêu</b>                                     | <b>01/01/2026</b>      | <b>Tăng</b>            | <b>Giảm</b>            | <b>30/09/2026</b>      |
|-----------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>                       | <b>563.295.670.000</b> |                        | <b>0</b>               | <b>563.295.670.000</b> |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết            | 563.295.670.000        |                        |                        | 563.295.670.000        |
| Vốn khác của chủ sở hữu                             | 0                      |                        |                        | 0                      |
| <b>Quỹ đầu tư phát triển</b>                        | <b>180.970.612.838</b> | <b>13.750.000.000</b>  |                        | <b>194.720.612.838</b> |
| <b>Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</b>                | <b>180.970.612.838</b> | <b>13.750.000.000</b>  |                        | <b>194.720.612.838</b> |
| <b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>            | <b>121.186.788.035</b> | <b>243.065.104.644</b> | <b>209.141.701.000</b> | <b>98.114.718.948</b>  |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến ngày cuối kỳ trước | 36.692.437.535         | 84.494.350.500         | 84.494.350.500         | 36.692.437.535         |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                        | 84.494.350.500         | 158.570.754.144        | 124.647.350.500        | 118.417.754.144        |
| <b>Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (*)</b>         | <b>0</b>               |                        | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>865.453.070.873</b> | <b>256.815.104.644</b> | <b>209.141.701.000</b> | <b>913.126.474.517</b> |

**Chi tiết lợi nhuận chưa phân phối kỳ này tăng:**

|                                                                |                                     |
|----------------------------------------------------------------|-------------------------------------|
|                                                                | <b>Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026</b> |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 | 155.110.191.679                     |
| <b>Cộng</b>                                                    | <b>155.110.191.679</b>              |

**(V.22.2) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Vốn điều lệ của Công ty đến ngày 30/09/2026 là: 563.295.670.000 đồng (Năm trăm sáu mươi

ba tỷ, hai trăm chín mươi lăm triệu, sáu trăm bảy mươi ngàn đồng) được chia thành 56.329.567 cổ phần.

Cơ cấu vốn điều lệ như sau:

|                               | Số cổ phần        | Tỷ lệ %    |
|-------------------------------|-------------------|------------|
| Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang | 49.414.727        | 87,72      |
| Các cổ đông khác              | 6.914.840         | 12,28      |
| <b>Cộng</b>                   | <b>56.329.567</b> | <b>100</b> |

#### **(V.22.3) Cổ phiếu**

Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành và hiện đang lưu hành là 56.329.567 cổ phiếu có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

|                                            | Năm nay           | Năm trước         |
|--------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Số cổ phiếu phổ thông lưu hành đầu năm     | 56.329.567        | 56.329.567        |
| Số cổ phiếu phổ thông phát hành trả cổ tức |                   |                   |
| <b>Cộng</b>                                | <b>56.329.567</b> | <b>56.329.567</b> |

#### **(V.22.4) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|                                                       | Năm nay                | Năm trước              |
|-------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Lợi nhuận sau thuế TNDN                             | 158.570.754.144        | 135.480.365.250        |
| - Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi                      | -26.078.000.000        | -18.562.400.000        |
| - Trích Quỹ Khen thưởng Ban điều hành                 | -325.000.000           | -250.000.000           |
| <b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông</b>       | <b>132.167.754.144</b> | <b>116.667.965.250</b> |
| - Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 56.329.567             | 56.329.567             |
| - Lãi cơ bản trên cổ phiếu                            | 2.346                  | 2.071                  |

## **VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

### **VI.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                   | Từ 01/01/2026<br>đến 30/09/2026 | Từ 01/01/2025<br>đến 30/09/2025 |
|-----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Doanh thu kinh doanh điện         | 1.810.254.888.716               | 1.640.558.419.053               |
| Doanh thu cung cấp nước sinh hoạt | 449.600.488.111                 | 445.656.302.142                 |
| Doanh thu bán vật tư              | 11.232.800.102                  | 7.299.670.022                   |
| Doanh thu khác                    | 7.736.532.484                   | 6.878.600.689                   |
| <b>Cộng</b>                       | <b>2.278.824.709.413</b>        | <b>2.097.163.732.951</b>        |

|                                             | Từ 01/01/2026<br>đến 30/09/2026 | Từ 01/01/2025<br>đến 30/09/2025 |
|---------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>VI.2 Giá vốn hàng bán</b>                |                                 |                                 |
| Giá vốn kinh doanh điện                     | 1.448.627.186.208               | 1.314.175.540.043               |
| Giá vốn sản xuất và cung cấp nước sinh hoạt | 357.378.705.279                 | 364.964.993.936                 |

|                                                  |                          |                          |
|--------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn vật tư đã bán                            | 9.391.102.806            | 6.447.350.084            |
| Giá vốn thành phẩm bất động sản đã bán           |                          |                          |
| Giá vốn khác                                     | 1.099.309.825            | 318.190.639              |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>1.816.496.304.118</b> | <b>1.685.906.074.702</b> |
|                                                  | <b>Từ 01/01/2026</b>     | <b>Từ 01/01/2025</b>     |
| <b>VI.3 Doanh thu hoạt động tài chính</b>        | <b>đến 30/09/2026</b>    | <b>đến 30/09/2025</b>    |
| Lãi tiền gửi ngân hàng                           | 1.655.071.756            | 1.105.635.011            |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>1.655.071.756</b>     | <b>1.105.635.011</b>     |
| <b>VI.4 Chi phí tài chính là chi phí lãi vay</b> |                          |                          |
|                                                  | <b>Từ 01/01/2026</b>     | <b>Từ 01/01/2025</b>     |
|                                                  | <b>đến 30/09/2026</b>    | <b>đến 30/09/2025</b>    |
| Chi phí lãi vay                                  | 20.021.620.718           | 14.700.213.602           |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>20.021.620.718</b>    | <b>14.700.213.602</b>    |
| <b>VI.5 Chi phí bán hàng</b>                     |                          |                          |
|                                                  | <b>Từ 01/01/2026</b>     | <b>Từ 01/01/2025</b>     |
|                                                  | <b>đến 30/09/2026</b>    | <b>đến 30/09/2025</b>    |
| Chi phí nhân viên kinh doanh điện và nước        | 104.027.734.321          | 101.651.718.573          |
| Chi phí dụng cụ đồ dùng điện nước                | 19.328.705.178           | 19.042.011.750           |
| Khấu hao TSCĐ dùng cho kinh doanh điện và nước   | 17.555.274.791           | 15.774.412.868           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài+khác                   | 9.349.487.744            | 9.281.968.980            |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>150.261.202.034</b>   | <b>145.750.112.171</b>   |
| <b>VI.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>         |                          |                          |
|                                                  | <b>Từ 01/01/2026</b>     | <b>Từ 01/01/2025</b>     |
|                                                  | <b>đến 30/09/2026</b>    | <b>đến 30/09/2025</b>    |
| Chi phí nhân viên quản lý                        | 29.478.514.498           | 26.701.387.477           |
| Vật liệu quản lý                                 | 26.367.593.643           | 23.293.998.960           |
| Đồ dùng văn phòng                                | 3.487.156.719            | 4.077.489.617            |
| Khấu hao TSCĐ                                    | 1.120.753.598            | 776.872.567              |
| Dự phòng trợ cấp thôi việc                       | 860.444.000              | 1.574.396.400            |
| Thuế, phí và lệ phí                              | 0                        | 15.000.000               |
| Chi phí bằng tiền khác                           | 39.074.079.887           | 35.079.058.412           |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>100.388.542.345</b>   | <b>91.518.203.433</b>    |
| <b>VI.7 Thu nhập khác</b>                        |                          |                          |
|                                                  | <b>Từ 01/01/2026</b>     | <b>Từ 01/01/2025</b>     |
|                                                  | <b>đến 30/09/2026</b>    | <b>đến 30/09/2025</b>    |
| Thu nhập khác                                    | 11.841.784.551           | 13.422.212.779           |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>11.841.784.551</b>    | <b>13.422.212.779</b>    |
| <b>VI.8 Chi phí khác</b>                         |                          |                          |

|              | Từ 01/01/2026<br>đến 30/09/2026 | Từ 01/01/2025<br>đến 30/09/2025 |
|--------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí khác | 6.945.462.552                   | 4.467.908.041                   |
| <b>Cộng</b>  | <b>6.945.462.552</b>            | <b>4.467.908.041</b>            |

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Các bên liên quan với Công ty bao gồm : các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

### VII.1 Thu nhập và thù lao của các thành viên quản lý chủ chốt và các thành viên Ban kiểm soát

|                                                                       | Từ 01/01/2026<br>đến 30/09/2026 | Từ 01/01/2025<br>đến 30/09/2025 |
|-----------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Ông Lương Văn Bạ-Chủ tịch Hội đồng quản trị                           | 1.073.352.000                   | 1.092.800.000                   |
| Ông Lê Việt Anh-Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc       | 896.024.800                     | 877.700.000                     |
| Ông Trần Nhất Trí-Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc | 811.700.160                     | 795.340.000                     |
| Ông Trương Văn Nghiệm- Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/03/2022)   | 624.576.640                     | 601.860.000                     |
| Ông Nguyễn Ngọc Châu-Phó Tổng Giám Đốc (bổ nhiệm ngày 01/11/2025)     | 314.200.300                     | 0                               |
| Ông Huỳnh Lâm-Phó Tổng Giám Đốc (xin thôi giữ chức vụ ngày 01/7/2026) | 240.180.000                     | 276.875.000                     |
| Ông Lê Thành Bửu-Thành viên Hội đồng quản trị                         | 235.560.000                     | 247.150.000                     |
| Ông Lâm Thành Quang-Thành viên Hội đồng quản trị                      | 235.560.000                     | 247.150.000                     |
| Ông Phạm Cao Trí- Kế toán trưởng                                      | 382.994.400                     | 385.100.000                     |
| Ông Nguyễn Tuấn Huy-Thành viên Hội đồng quản trị                      | 36.000.000                      | 42.960.000                      |

|                                                   |                      |                      |
|---------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Bà Nguyễn Thị Ngọc Châu-Trưởng<br>Ban kiểm soát   | 275.616.000          | 280.700.000          |
| Ông Châu Minh Tú-Thành viên Ban<br>kiểm soát      | 114.716.000          | 115.950.000          |
| Ông Trần Lê Minh Hoan-Thành<br>viên Ban kiểm soát | 124.044.000          | 131.663.600          |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>5.359.524.300</b> | <b>5.095.248.600</b> |

## VII.2 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo Tài chính cùng kỳ năm 2025.

Phê duyệt, ngày 19 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP

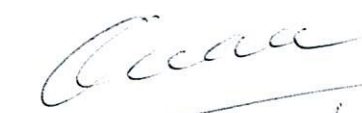
KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO  
PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

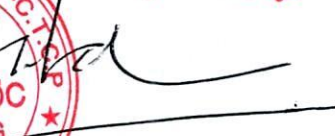
(Ký, họ tên, đóng dấu)

  
Dương Quốc Quân

  
Phạm Văn Trí



CHỦ TỊCH HĐQT

  
Lương Văn Bạ